

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS VINALINK**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

M. S. S. S.

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 29

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Thế Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên
Ông Trương Minh Long	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Phương Tuyền	Trưởng ban
Bà Trang Anh Xuân	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Nam Tiến
Tổng giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Số: 21.154-R/BCSX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink, được lập ngày 25 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 4.11 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, trong đó trình bày việc trong năm 2018 Công ty Cổ phần Logistics Vinalink đã nhận được các văn bản từ các cơ quan hữu quan như sau:

- Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá tiền thuê đất giai đoạn năm 2016 – 2020, theo đó đơn giá được xác định lại thấp hơn so với đơn giá đang được Công ty áp dụng theo các Thông báo của Chi cục Thuế Quận 4;
- Biên bản làm việc giữa Chi cục Thuế Quận 4 và Công ty ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo đó:
 - Chi cục Thuế Quận 4 đồng ý điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất năm 2018 theo Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó ban hành Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc điều chỉnh tiền thuê đất phải nộp;
 - Trong thời gian chờ kết luận của Kiểm toán Nhà nước đang tiến hành kiểm tra, Chi cục Thuế Quận 4 chưa điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn năm 2016 – 2017.

Căn cứ vào các văn bản nêu trên, hiện nay Công ty đã điều chỉnh tiền thuê đất năm 2018 vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo đơn giá tại Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Chi cục thuế Quận 4. Riêng đối với tiền thuê đất năm 2016, 2017, Công ty tạm thời vẫn sử dụng đơn giá theo các thông báo nộp tiền thuê đất trước đây của Chi cục thuế Quận 4 và sẽ tiến hành điều chỉnh ngay sau khi có kết luận chính thức của Kiểm toán Nhà nước về vấn đề này.

Kết luận của chúng tôi về kết quả soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		284.903.124.823	227.588.929.133
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	55.301.125.747	69.219.346.853
1. Tiền	111		31.153.501.663	44.789.994.138
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.147.624.084	24.429.352.715
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		828.500.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		828.500.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		228.043.397.963	157.738.518.320
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	208.895.046.902	139.812.666.590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	2.820.233.173	2.425.004.647
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	17.526.035.278	16.698.764.473
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.197.917.390)	(1.197.917.390)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		730.101.113	631.063.960
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		189.817.473	97.048.108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	16.051.448	9.783.660
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	524.232.192	524.232.192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88.509.766.304	87.566.112.659
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.340.961.000	2.392.461.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	2.340.961.000	2.392.461.000
II. Tài sản cố định	220		49.238.586.943	47.749.499.034
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	22.861.086.943	21.349.499.034
Nguyên giá	222		52.758.606.128	50.775.744.399
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.897.519.185)	(29.426.245.365)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	26.377.500.000	26.400.000.000
Nguyên giá	228		26.400.000.000	26.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.500.000)	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.8	36.082.950.706	36.082.950.706
1. Đầu tư vào công ty con	251		526.750.000	526.750.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		37.214.493.302	37.214.493.302
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		726.150.000	726.150.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.384.442.596)	(2.384.442.596)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		847.267.655	1.341.201.919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		847.267.655	1.341.201.919
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		373.412.891.127	315.155.041.792

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		175.703.749.495	126.370.814.164
I. Nợ ngắn hạn	310		130.898.749.495	79.065.814.164
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	82.185.921.367	60.339.144.405
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	2.776.166.296	1.591.858.458
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	4.100.867.719	1.794.823.750
4. Phải trả người lao động	314	4.12	5.500.000.000	8.793.031.589
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	2.118.611.982	953.664.575
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	32.607.130.152	2.944.437.953
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.15	1.610.051.979	2.648.853.434
II. Nợ dài hạn	330		44.805.000.000	47.305.000.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.16	12.000.000.000	14.500.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	32.805.000.000	32.805.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197.709.141.632	188.784.227.628
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17.1	197.709.141.632	188.784.227.628
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.17.2	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.950.000.000	4.950.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.759.141.632	83.834.227.628
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		76.284.227.628	73.513.991.854
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.474.914.004	10.320.235.774
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		373.412.891.127	315.155.041.792



Nguyễn Nam Tiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.19	596.913.157.688	444.583.063.210
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		596.913.157.688	444.583.063.210
3. Giá vốn hàng bán	11	4.20	576.754.978.528	429.110.615.269
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.158.179.160	15.472.447.941
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.21	7.702.336.325	7.325.053.819
6. Chi phí tài chính	22	4.22	2.089.421.831	1.353.233.153
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.23	6.478.822.120	6.401.117.441
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.292.271.534	15.043.151.166
9. Thu nhập khác	31		182.642.470	315.403.341
10. Chi phí khác	32		-	67.833.741
11. Lợi nhuận khác	40		182.642.470	247.569.600
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.474.914.004	15.290.720.766
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.25	3.000.000.000	2.246.596.643
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.474.914.004	13.044.124.123



(Signature)

Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2020

(Signature)

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

(Signature)

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.474.914.004	15.290.720.766
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.24	1.254.016.268	1.430.137.676
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.21	(41.576.506)	(364.158.055)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.153.950.529)	(5.813.548.878)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		15.533.403.237	10.543.151.509
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(65.827.304.280)	22.270.539.171
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		40.850.721.971	(18.554.252.285)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		401.164.899	396.394.994
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(863.382.026)	(4.903.754.024)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.214.757.755)	(305.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.120.153.954)	9.447.079.365
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.905.407.184)	(1.395.554.263)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		227.272.727	305.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(828.500.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		611.225.967	4.804.053.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.895.408.490)	3.714.408.415
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(7.200.000.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỶ	50		(14.015.562.444)	5.961.487.780
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		69.219.346.853	47.804.142.433
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		97.341.338	186.667.167
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	70	4.1	55.301.125.747	53.952.297.380



Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 06 năm 2020.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 90 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 340 người (31/12/2019: 335 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;
- Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	Regency, Complex C, Ground Floor, Unit 10-11C/168, Samdach Monireth Blvd (St.217), Sangkat Tomnubteuk, Khan Chamkarmon, Phnom Penh, Cambodia	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	184 Đường Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	27,89%	27,89%	27,89%
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Lô KB13, Đường T5, Khu thương mại - Công nghiệp Kim Thành, Phường Duyên Hải, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	30,00%	56,52%	56,52%
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	25,00%	9,15%	9,15%
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	46-48 Đường Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	30 Đường Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	436-438 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	33,33%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	40,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 ngày 13 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 ngày 30 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.
- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.
- Chi nhánh tại Quy Nhơn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-004 ngày 21 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Chi nhánh tạm ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm từ ngày 01/04/2020 đến 31/03/2021 theo nghị quyết số 617/2020/NQ/VNL-HĐQT ngày 06/03/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng năm 2019.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	2.326.275.992	4.359.037.005
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.827.225.671	40.430.957.133
Các khoản tương đương tiền	24.147.624.084	24.429.352.715
Cộng	55.301.125.747	69.219.346.853

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,8%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.26	4.551.319.234	3.839.102.644
Phải thu khách hàng trong nước:	192.871.124.166	114.173.312.273
<i>Công ty TNHH Giao nhận Daijin Việt Nam</i>	37.501.952.321	7.815.275.754
<i>Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Gia Bảo Hưng</i>	27.976.800.000	-
<i>Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet</i>	16.270.367.873	18.984.243.729
<i>Công ty TNHH Logistics Đông Dương và Viễn Đông</i>	4.454.260.151	4.271.027.623
<i>Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV</i>	3.033.428.942	3.117.988.222
<i>Công ty TNHH Thời Trang Star</i>	2.771.628.421	3.049.160.555
<i>Chi Nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Ium Logistics</i>	1.324.951.002	2.643.877.720
<i>Khách hàng trong nước khác</i>	99.537.735.456	74.291.738.670
Phải thu khách hàng nước ngoài:	11.472.603.502	21.800.251.673
<i>GC Logistics Inc</i>	5.101.797.920	4.721.705.120
<i>Premium Logistics & Transport Co., Ltd</i>	2.133.638.217	2.986.615.706
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>	2.262.124.719	9.643.221.369
<i>Hong Leng Hour Import Export & Transportation Co., Ltd</i>	1.975.042.646	4.448.709.478
Cộng	208.895.046.902	139.812.666.590

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.26	1.000.000.000	1.000.000.000
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	1.820.233.173	1.425.004.647
Cộng	2.820.233.173	2.425.004.647

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh (*)	3.579.352.207	-	3.681.352.207	-
Tạm ứng cho nhân viên làm hàng	7.940.346.608	-	9.802.413.325	-
Lợi nhuận được chia	4.369.754.842	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1.270.985.280	-	2.614.400.000	-
Phải thu khác	365.596.341	-	600.598.941	-
Cộng	17.526.035.278	-	16.698.764.473	-

(*) Là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh - Long An liên quan đến hợp đồng thuê quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng trên đất tại Khu công nghiệp Bắc An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Công ty đã thỏa thuận với Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh để thanh lý hợp đồng và thu hồi lại khoản ứng trước trên.

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.840.961.000	-	1.892.461.000	-
Các khoản khác	500.000.000	-	500.000.000	-
Cộng	2.340.961.000	-	2.392.461.000	-

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.528.429.067	330.511.677	1.528.429.067	330.511.677

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo thời gian quá hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dư nợ từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
Dư nợ từ 1 - 2 năm	-	-	-	-
Dư nợ từ 2 - 3 năm	1.101.705.595	330.511.677	1.101.705.595	330.511.677
Dư nợ từ trên 3 năm	426.723.472	-	426.723.472	-
Cộng	1.528.429.067	330.511.677	1.528.429.067	330.511.677

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	21.838.529.093	677.815.021	27.692.291.631	567.108.654	50.775.744.399
Tăng trong kỳ	-	-	2.764.107.184	33.300.000	2.797.407.184
Thanh lý	-	-	(814.545.455)	-	(814.545.455)
Tại ngày 30/06/2020	21.838.529.093	677.815.021	29.641.853.360	600.408.654	52.758.606.128
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	6.428.426.244	337.230.610	22.093.479.857	567.108.654	29.426.245.365
Khấu hao trong kỳ	438.253.566	27.246.756	766.015.946	-	1.231.516.268
Thanh lý	-	-	(760.242.448)	-	(760.242.448)
Tại ngày 30/06/2020	6.866.679.810	364.477.366	22.099.253.355	567.108.654	29.897.519.185
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	15.410.102.849	340.584.411	5.598.811.774	-	21.349.499.034
Tại ngày 30/06/2020	14.971.849.283	313.337.655	7.542.600.005	33.300.000	22.861.086.943

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.095.935.728 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2020	26.130.000.000	270.000.000	26.400.000.000
Tại ngày 30/06/2020	26.130.000.000	270.000.000	26.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	22.500.000	22.500.000
Tại ngày 30/06/2020	-	22.500.000	22.500.000
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2020	26.130.000.000	270.000.000	26.400.000.000
Tại ngày 30/06/2020	26.130.000.000	247.500.000	26.377.500.000

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	526.750.000		-	526.750.000		-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	4.392.000.000		-	4.392.000.000		-
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	19.120.589.000		2.384.442.596	19.120.589.000		2.384.442.596
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	4.908.430.302		-	4.908.430.302		-
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	3.918.874.000		-	3.918.874.000		-
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	1.927.800.000		-	1.927.800.000		-
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	946.800.000		-	946.800.000		-
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	2.000.000.000		-	2.000.000.000		-
Cộng	37.214.493.302		2.384.442.596	37.214.493.302		2.384.442.596

Đầu tư vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước:	70.812.454.415	70.812.454.415	38.532.723.445	38.532.723.445
<i>Công ty TNHH United Trans Vietnam</i>	11.417.527.146	11.417.527.146	499.866.480	499.866.480
<i>Công ty Cổ phần Tiếp Vận AVC Việt Nam</i>	3.411.307.985	3.411.307.985	1.145.354.020	1.145.354.020
<i>Văn phòng bán vé HHK Cathay Pacific Airway tại Tp. Hồ Chí Minh</i>	3.231.668.235	3.231.668.235	118.664.738	118.664.738
<i>Công ty TNHH Phúc Vinh</i>	213.058.933	213.058.933	2.041.756.733	2.041.756.733
<i>VP HHK Singapore tại Việt Nam</i>	39.818.376	39.818.376	468.000.645	468.000.645
<i>Người bán khác trong nước</i>	52.499.073.740	52.499.073.740	34.259.080.829	34.259.080.829
Phải trả người bán nước ngoài:	11.373.466.952	11.373.466.952	21.806.420.960	21.806.420.960
<i>Goodpack Pte Ltd</i>	717.658.179	717.658.179	773.524.285	773.524.285
<i>Portever Shipping (H.K.) Co., Ltd</i>	626.859.705	626.859.705	1.374.717.344	1.374.717.344
<i>Shanghai Vast International Freight Co., Ltd</i>	508.776.703	508.776.703	178.301.736	178.301.736
<i>Bewell Services Pte Ltd</i>	495.834.485	495.834.485	494.132.049	494.132.049
<i>Ningbo Hightime International Logistics Co.,Ltd</i>	407.739.748	407.739.748	197.303.359	197.303.359
<i>Full Global Logistics Solutions Limited</i>	386.529.525	386.529.525	688.163.245	688.163.245
<i>Eagles Air & Sea (Thailand) Co., Ltd</i>	316.626.263	316.626.263	441.411.271	441.411.271
<i>Trimanson Express Ltd</i>	89.438.914	89.438.914	141.021.097	141.021.097
<i>AD Rem Transport Uab</i>	52.453.193	52.453.193	1.822.929.986	1.822.929.986
<i>Đại lý nước ngoài khác</i>	7.771.550.237	7.771.550.237	15.694.916.588	15.694.916.588
Cộng	82.185.921.367	82.185.921.367	60.339.144.405	60.339.144.405

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH Thời Trang Star	1.655.952.950	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Duyên	352.471.622	298.932.533
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Hà Nam	-	837.802.200
Các khách hàng khác	767.741.724	455.123.725
Cộng	2.776.166.296	1.591.858.458

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020		Số phát sinh trong kỳ		Số đã khấu trừ trong kỳ	Tại ngày 30/06/2020	
	VND		VND		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.783.660		15.715.691.930	15.709.424.142		16.051.448
	Tại ngày 01/01/2020		Trong kỳ			Tại ngày 30/06/2020	
	VND		VND			VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Đã khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	507.502.228	16.869.191.315	1.358.675.643	15.709.424.142	-	308.593.758
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	863.382.026	3.000.000.000	863.382.026	-	-	3.000.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	-	308.048.487	2.864.621.416	2.706.165.724	-	-	466.504.179
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	524.232.192	-	-	-	-	524.232.192	-
Các loại thuế khác	-	115.891.009	656.530.043	446.651.270	-	-	325.769.782
Cộng	524.232.192	1.794.823.750	23.390.342.774	5.374.874.663	15.709.424.142	524.232.192	4.100.867.719

Trong năm 2018 Công ty Cổ phần Logistics Vinalink đã nhận được các văn bản từ các cơ quan hữu quan như sau:

- Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá tiền thuê đất giai đoạn năm 2016 - 2020, theo đó đơn giá được xác định lại này thấp hơn so với đơn giá đang được Công ty áp dụng theo các Thông báo của Chi cục Thuế Quận 4;
- Biên bản làm việc giữa Chi cục Thuế Quận 4 và Công ty ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo đó:
 - Chi cục Thuế Quận 4 đồng ý điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất năm 2018 theo Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó ban hành Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc điều chỉnh tiền thuê đất phải nộp;
 - Trong thời gian chờ kết luận của Kiểm toán Nhà nước đang tiến hành kiểm tra, Chi cục Thuế Quận 4 chưa điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn năm 2016 – 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2020 còn phải trả cho người lao động.

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trích trước phí vận chuyển quốc tế	1.980.799.654	668.937.550
Khác	137.812.328	284.727.025
Cộng	2.118.611.982	953.664.575

4.14. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Các khoản hoa hồng phải trả	7.469.559.605	2.526.177.799
Cổ tức phải trả cho cổ đông	7.200.000.000	-
Khoản mượn phải trả	12.099.669.549	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.837.900.998	418.260.154
Cộng	32.607.130.152	2.944.437.953
Dài hạn:		
Tạm ứng tiền đền bù di dời (*)	32.800.000.000	32.800.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	32.805.000.000	32.805.000.000

(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội đã trả cho Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 4.29.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.15. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Số dư đầu năm	2.648.853.434	4.800.353.434
Trích lập trong kỳ	350.000.000	479.000.000
Sử dụng trong kỳ	(1.388.801.455)	(486.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>1.610.051.979</u>	<u>4.793.353.434</u>

4.16. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là khoản doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 4.29.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Tổng cộng VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2019	90.000.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	85.692.991.854	190.642.991.854
Lợi nhuận trong 06 tháng đầu năm trước	-	-	-	13.044.124.123	13.044.124.123
Chia cổ tức đợt 2 năm 2018	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Chia cổ tức đợt 3 năm 2018	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2018	-	-	-	(479.000.000)	(479.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2019	90.000.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	86.558.115.977	191.508.115.977
Lợi nhuận trong 06 tháng cuối năm trước	-	-	-	3.576.111.651	3.576.111.651
Chia cổ tức đợt 1 năm 2019	-	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2020	90.000.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	83.834.227.628	188.784.227.628
Lợi nhuận trong 06 tháng đầu năm nay	-	-	-	16.474.914.004	16.474.914.004
Chia cổ tức đợt 2 năm 2019	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2019	-	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2020	90.000.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	92.759.141.632	197.709.141.632

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17.2. Cổ phiếu

	<u>Tại ngày 30/06/2020</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.000.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Tại ngày 30/06/2020</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	811.701,08	1.229.393,44

4.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu trụ sở TP. Hồ Chí Minh	313.639.726.107	260.598.383.032
<i>Dịch vụ hàng không</i>	169.717.771.711	139.031.370.468
<i>Dịch vụ đường biển</i>	82.925.607.537	35.947.788.469
<i>Dịch vụ logistics</i>	60.996.346.859	85.619.224.095
Doanh thu chi nhánh Hà Nội	254.315.424.871	155.114.691.670
Doanh thu chi nhánh Hải Phòng	23.641.978.706	23.504.105.306
Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng	5.316.028.004	5.206.492.652
Doanh thu chi nhánh Quy Nhơn	-	159.390.550
Cộng	<u>596.913.157.688</u>	<u>444.583.063.210</u>
Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 4.26	792.012.304	265.956.570

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn trụ sở TP. Hồ Chí Minh	295.212.111.445	246.079.038.739
<i>Dịch vụ hàng không</i>	163.793.167.728	132.838.612.127
<i>Dịch vụ đường biển</i>	74.803.319.406	32.076.906.161
<i>Dịch vụ logistics</i>	56.615.624.311	81.163.520.451
Giá vốn chi nhánh Hà Nội	252.658.540.055	154.370.421.420
Giá vốn chi nhánh Hải Phòng	23.638.885.829	23.348.654.685
Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng	5.212.467.566	5.094.718.498
Giá vốn chi nhánh Quy Nhơn	32.973.633	217.781.927
Cộng	576.754.978.528	429.110.615.269
Trong đó, giá vốn cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 4.26	777.579.503	1.643.822.771

4.21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.369.754.842	4.742.786.200
Lãi tiền gửi	611.225.967	764.853.587
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.679.779.010	1.453.255.977
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	41.576.506	364.158.055
Cộng	7.702.336.325	7.325.053.819

4.22. Chi phí tài chính

Là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	4.277.806.160	3.670.689.226
Chi phí vật liệu	66.456.156	136.842.033
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.260.000	16.013.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	245.897.964	476.124.264
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.048.142.728	1.472.523.264
Các khoản chi phí quản lý khác	819.259.112	623.925.654
Cộng	6.478.822.120	6.401.117.441

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	29.770.392.216	27.005.928.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.254.016.268	1.430.137.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	448.364.888.679	300.242.920.651
Chi phí khác bằng tiền	103.844.503.485	106.832.746.021
Cộng	583.233.800.648	435.511.732.710

4.25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Là chi phí thuế TNDN tạm tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này.

4.26. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	Công ty liên kết
3. Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Công ty liên kết
4. Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	Công ty liên kết
5. Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	Công ty liên doanh
6. Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	Công ty liên doanh
7. Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Công ty liên doanh
8. Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	Công ty liên kết
9. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng:		
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	4.529.639.420	3.823.283.422
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	17.570.308	13.427.428
Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	1.865.986	2.391.794
Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	2.243.520	-
Cộng - Xem thêm mục 4.2	4.551.319.234	3.839.102.644

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.26. Thông tin về các các bên liên quan (tiếp theo)**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.3:		
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	1.000.000.000	1.000.000.000
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán dịch vụ:		
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	645.788.116	114.907.821
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	114.141.953	101.733.561
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	23.585.520	42.295.890
Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	8.496.715	7.019.298
Cộng - Xem thêm mục 4.19	792.012.304	265.956.570
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua dịch vụ:		
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	82.174.657	775.297.748
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	178.818.732	599.175.090
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	467.147.318	268.549.933
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	14.647.880	800.000
Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	34.790.916	-
Cộng - Xem thêm mục 4.20	777.579.503	1.643.822.771

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.26. Thông tin về các các bên liên quan (tiếp theo)**

Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	150.000.000	274.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.599.922.161	1.510.464.229
Cổ tức đã chia	-	539.104.000
Cộng	1.749.922.161	2.323.568.229

4.27. Thu nhập Ban kiểm soát

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	30.000.000	31.000.000

4.28. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng.

4.29. Các thông tin thuyết minh khác

Ngày 14 tháng 11 năm 2014, Công ty có ký kết Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh số 2391/HĐHT.12 và Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 về việc đền bù di dời phục vụ dự án tại số 145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội. Theo đó, Công ty sẽ bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại văn phòng Công ty (gồm toàn bộ hệ thống kho với tổng diện tích sàn kho 9.397,08 m², văn phòng làm việc, nhà bếp, nhà ăn, toàn bộ sân xi măng bên trong khuôn viên và các hạng mục phụ trợ như hệ thống chiếu sáng, hệ thống PCCC, hệ thống cấp thoát nước, tường rào, trạm điện hiện diện trên khu đất) để Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội quản lý, khai thác. Công ty sẽ bàn giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội toàn bộ tài sản trên khu đất và từ chối mọi quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản trên khu đất bao gồm cả quyền quản lý, khai thác khu đất cho đến khi cơ quan thẩm quyền chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội được làm chủ đầu tư dự án. Việc di dời các hoạt động hiện tại của Công ty đi nơi khác sẽ được thực hiện chậm nhất 24 tháng sau ngày ký kết các hợp đồng này.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.29. Các thông tin thuyết minh khác (Tiếp theo)


Đến tháng 01 năm 2019, Công ty đã di dời hoạt động sang địa điểm kinh doanh mới tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh và bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại mặt bằng 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên.

Tuy nhiên, đến nay các Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh và Hợp đồng nguyên tắc như trên vẫn chưa được thanh lý do cơ quan có thẩm quyền chưa có quyết định thu hồi khu đất để giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội thực hiện dự án đầu tư theo định hướng quy hoạch của TP. Hồ Chí Minh.




Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2020


Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng


Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN
(kèm theo CBTT Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2020)

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink giải trình về việc chênh lệch Doanh thu thuần và Lợi nhuận sau thuế TNDN giữa Báo cáo tài chính (báo cáo riêng, hợp nhất) bán niên năm 2020 và Báo cáo tài chính (báo cáo riêng, hợp nhất) bán niên năm 2019 như sau:

Chỉ tiêu	Bán niên năm 2020	Bán niên năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ%
Doanh thu thuần BCTC riêng	596,913,157,688	444,583,063,210	152,330,094,478	34.26%
Doanh thu thuần BCTC Hợp nhất	602,944,703,472	452,514,582,828	150,430,120,644	33.24%
Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng	16,474,914,004	13,044,124,123	3,430,789,881	26.30%
Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất	15,003,172,559	11,428,641,747	3,574,530,812	31.28%

Lý do:

- Doanh thu thuần tăng chủ yếu do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 làm giá cước vận chuyển bằng đường Hàng không tăng cao.
- Lợi nhuận sau thuế tăng chủ yếu do dịch vụ vận chuyển quốc tế bằng đường biển và dịch vụ hỗ trợ tăng

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Nam Tiến